# 看图片，朗读下列单音节词语

Sau đây là các từ có một âm tiết. Hãy xem hình và đọc to những từ này

Hán ngữ Vi Tâm
薇心汉语
0375826493

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | |
| **sān** | **shān** | **zhōng** | **yáng** |
| | | | |
| **líng** | **cài** | **shǒu** | **xióng** |

LIVEWORKSHEETS

# 看图片，朗读下列单音节词语

Sau đây là các từ có một âm tiết. Hãy xem hình và đọc to những từ này

Hán ngữ Vi Tâm
薇心汉语
0375826493

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | |
| **yún** | **xīng** | **yuán** | **rén** |
| | | | |
| **chuán** | **chuáng** | **chī** | **rè** |

LIVEWORKSHEETS

# 看图片，朗读下列双音节词语

Sau đây là các từ có hai âm tiết. Hãy xem hình và đọc to những từ này

Hán ngữ Vi Tâm
薇心汉语
0375826493

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | |
| **bīngxiāng** | **jīdàn** | **sījī** | **zúqiú** |
| | | | |
| **jīchǎng** | **pá shān** | **shǒubiǎo** | **xióngmāo** |

LIVEWORKSHEETS